TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02**/2018/HNGĐ-PT
Ngày 25 - 01 - 2018
V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Oanh.
Các Thẩm phán: Bà Lưu Hồ Loan
Ông Hồ Thanh Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Hồng Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Đậu Thị Tuyết Hảo - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2017/TLPT-HNGĐ, ngày 12 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 277/2017/HNGĐ-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện D bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2018/QĐ-PT, ngày 08 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1970;
Địa chỉ nơi cư trú: Thôn L, xã S, huyện D, tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lương Văn M, sinh năm 1966;
Địa chỉ nơi cư trú: Thôn L, xã S, huyện D, tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Cụ Phùng Thị C, sinh năm 1927;
- Ông Lương Văn H, sinh năm 1958;
Cùng địa chỉ: Tổ 3, ấp P, xã H1, huyện X, tỉnh R.
- Ông Phùng Văn T1, sinh năm 1961;
Địa chỉ: Thôn Q, xã S, huyện D, tỉnh Tuyên Quang.
- Bà Lương Tôn Q1, sinh năm 1955;
Địa chỉ: Thôn L, xã S, huyện D, tỉnh Tuyên Quang.

- Chị Nguyễn Thị Huyền T2 (hay còn gọi Nguyễn Huyền T2), sinh năm 1982;

Địa chỉ: Thôn N, xã S, huyện D, tỉnh Tuyên Quang.

(Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các bản khai, nguyên đơn là bà Vũ Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lương Văn Mạnh về chung sống với nhau từ năm 1992 trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Sau ngày cưới, về chung sống với mẹ đẻ của ông M tại thôn L, xã S. Cuộc sống chung bình thường, đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, bà T xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm đã hết, hôn nhân thực tế không còn tồn tại. Do vậy, bà T đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Lương Văn Mạnh.

Về con chung: Bà và ông M có 02 con chung là Lương Vân Anh, sinh ngày 13/7/1992 và Lương Văn Hậu, sinh ngày 23/3/1995. Hiện nay, các con đều đã trưởng thành, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Bà xác định tài sản chung hiện nay có 01 ngôi nhà xây cấp 4 và công trình phụ xây trên hai thửa đất số 58, 59 tại thôn Q, xã S và 01 căn nhà trên thửa đất số 68B, tờ bản đố số 26 tại thôn L, xã S; về quyền sử dụng đất gồm có: Đất ở tại thôn L (do được bà Phùng Thị C cho một nửa và nhận chuyển nhượng của ông Lương Văn H một nửa); đất ở tại thửa số 58, 59 thôn N (thuộc khu quy hoạch dân cư Q) và 02 thửa đất ruộng. Tất cả các diện tích đất này đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Về công nợ chung, bà T xác định không có. Do bà T và ông M không thỏa thuận được với nhau về chia tài sản chung nên bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là ông Lương Văn M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông xác định ông và bà T về chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn nên hai người đã ly thân từ năm 2013 đến nay, ông M xác định tình cảm vợ chồng đã hết nên nhất trí ly hôn với bà Vũ Thị Thành.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung như bà T đã khai, hiện nay các con của ông bà đều đã trưởng T nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Ông xác định ông và bà T chỉ có nhà xây cấp 4 trên thửa đất số 58, 59 tại thôn N (thuộc khu quy hoạch dân cư Q); về quyền sử dụng đất có: đất ở tại thửa số 58, 59 thôn N (thuộc khu quy hoạch dân cư Q) và 02 thửa đất ruộng. Đối với nhà và đất tại thôn L là của mẹ ông (cụ Phùng Thị C), không phải là tài sản chung của vợ chồng như bà T khai; về công nợ chung, ông M xác định hiện nay còn nợ ông Lương Văn H số tiền 250.000.000 đồng, bà Lương Tôn Q1

100.000.000 đồng và ông Phùng Văn T1 số tiền 60.000.000 đồng; tổng công nợ chung hiện nay còn là 310.000.000 đồng (Ba trăm mười triệu đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Cụ Phùng Thị C trình bày:* Cụ là mẹ đẻ của ông Lương Văn M và là mẹ chồng của bà Vũ Thị T. Từ trước năm 2010, cụ sinh sống tại thôn L, xã S, huyện D, tỉnh Tuyên Quang. Từ năm 2010 đến nay, cụ sống cùng con trai cả là Lương Văn H ở tại tổ 3, ấp P, xã H1, huyện X, tỉnh R (ngoài nội dung trên, cụ C không khai nội dung gì thêm).

- *Ông Lương Văn H trình bày:* Ông là con trai của cụ Phùng Thị C và là anh trai của Lương Văn M. Trước đây, ông sinh sống tại xã S, huyện D, tỉnh Tuyên Quang. Đến năm 1999, thì chuyển vào sinh sống tại huyện X, tỉnh R. Diện tích đất tại thôn L, xã S, huyện D, tỉnh Tuyên Quang hiện nay anh M đang trực tiếp sử dụng và có tranh chấp trong quá trình giải quyết ly hôn với chị T có nguồn gốc của mẹ đẻ ông là cụ Phùng Thị C nhận chuyển nhượng vào năm 1970. Đến khoảng năm 1990, ông M và bà T mới lấy nhau và cùng sinh sống trên diện tích đất này. Ông xác định bản thân ông chưa từng được thừa kế, được tặng cho, nhận chuyển nhượng hay tặng cho, chuyển nhượng đất đai tại thôn L, xã S cho ai. Bà Vũ Thị T khai mẹ ông cho một nửa đất, còn một nửa nhận chuyển nhượng của ông là không đúng, việc bà T tự ý đi kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông đề nghị Tòa án xem xét hồ sơ cấp đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thôn L, xã S mang tên bà Vũ Thị T.

- *Chị Nguyễn Thị Huyền T2 trình bày:* Hiện nay chị đang trực tiếp thuê và sử dụng ngôi nhà xây cấp 4 tại thôn N, xã S (thuộc khu quy hoạnh dân cư Q) từ năm 2015 đến nay, nhà được xây trên hai thửa đất của bà T, ông M. Anh trai chị là Nguyễn Duy H2 trực tiếp ký hợp đồng thuê nhà với ông Lương Văn M, chị là trực tiếp sử dụng để kinh doanh. Khi thuê nhà, chị có sửa chữa và cải tạo thêm một số công trình để thuận tiện cho việc kinh doanh, cụ thể là ngăn đôi nhà bằng tấm tôn lợp, xây dựng thêm 01 phòng ngủ và bắn mái tôn. Chị đề nghị được tiếp tục thuê nhà theo hợp đồng, T hợp bà T và ông M được sử dụng nhà và không tiếp tục cho thuê thì chị sẽ khởi kiện bằng vụ án khác về phần tài sản chị đã đầu tư xây dựng và cải tạo.

- *Ông PH Văn T trình bày:* Ông và ông Lương Văn M có mối quan hệ họ hàng với nhau (bố đẻ của ông là anh trai ruột của bà Phùng Thị C mẹ đẻ ông M). Ông xác định vào khoảng tháng 10/2013, ông M có hỏi vay của ông số tiền là 120.000.000đ (Một trăm hai mười triệu). Khi cho vay không làm giấy tờ gì, chỉ nói miệng với nhau, nay vợ chồng ông M ly hôn, ông không đề nghị Tòa án giải quyết về khoản nợ này, ông và ông M sẽ tự thỏa thuận với nhau.

- *Bà Lương Tôn Q1 trình bày:* Bà là chị gái ông Lương Văn M, vào khoảng tháng 4 năm 2013, ông M có hỏi vay bà số tiền 100.000.000đ, có làm giấy tờ, sau đó

ông M đã trả cho bà số tiền trên, bà xác định hiện nay không có nợ nần gì với ông M và bà T.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện D xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, hòa giải không T và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 277/2017/HNGĐ-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện D, Quyết định:

Căn cứ vào các Điều 28, 147, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 14, 16 Luật Hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh về án phí, lệ phí của Toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Vũ Thị T và ông Lương Văn M là vợ chồng.

2. Về phân chia tài sản chung:

- Giao cho bà Vũ Thị T được quyền sử dụng 120m^2 đất tại thửa số 59, tờ bản đồ số 00 (bản đồ quy hoạch) tại thôn Q, xã S (đã được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận số AH 734286, ngày 28/11/2006), theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2012 là thửa số 227, tờ bản đồ 00 và sở hữu các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 gian nhà xây cấp 4 có diện tích 82m^2; 01 nhà vệ sinh có diện tích 3m^2; 01 bếp xây có diện tích 5,7m^2; 01 sân bê tông có diện tích là 46m^2; ½ tấm vách ngăn lợp tôn (theo bề mặt thẳng) và quyền sử dụng 350,5m^2 đất nông nghiệp tại thửa số 328 (theo bản đồ đo đạc 2012 là thửa số 189, tờ bản đồ số 29).

- Giao cho ông Lương Văn M quyền sử dụng 120m^2 đất tại thửa số 58, tờ bản đồ số 00 (bản đồ quy hoạch) tại thôn Q, xã S (đã được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận số K 005293, ngày 25/3/2004), theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2012 là thửa số 226, tờ bản đồ 00 và sở hữu các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 gian nhà xây cấp 4 có diện tích 35,5m^2; 01 công trình phụ trợ có diện tích 12m^2; 01 sân bê tông có diện tích 46m^2; ½ tấm vách ngăn lợp tôn (theo bề mặt thẳng) và quyền sử dụng 589,6m^2 đất nông nghiệp tại thửa số 300, 367 (theo bản đồ đo đạc 2012 là thửa số 349, tờ bản đồ số 21).

- Tạm giao cho bà Vũ Thị T quản lý giá trị tài sản phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị Huyền T2 là 2.604.200đ (Hai triệu sáu trăm linh tư nghìn hai trăm đồng); tạm giao cho ông Lương Văn M quản lý giá trị tài sản phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị Huyền T2 là 6.625.900đ (Sáu triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm đồng) và giành quyền khởi kiện cho chị Nguyễn Thị Huyền T2 đối với bà Vũ Thị T, ông Lương Văn M khi có yêu cầu thanh toán khoản tiền đầu tư cải tạo, sửa chữa nhà ở.

- Bà Vũ Thị T có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền do được hưởng chênh lệch tài sản chung cho ông Lương Văn M với tổng số tiền là 30.808.400đ (Ba mươi triệu tám trăm linh tám nghìn bốn trăm đồng).

- Tạm giao cho ông Lương Văn M quyền sử dụng 2.016,2m^2 đất tại thửa số 272, tờ bản đồ số 29 (theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2012) và tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà xây, 01 quán xây, 01 sân lát gạch chỉ và 01 hàng rào xây gạch chỉ.

Giành quyền khởi kiện cho cụ Phùng Thị C đối với bà Vũ Thị T và ông Lương Văn M khi có yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất.

- Giành quyền khởi kiện cho ông Lương Văn H và ông Phùng Văn T1 đối với bà Vũ Thị T và ông Lương Văn M khi có yêu cầu thanh toán khoản tiền cho vay.

3. Về án phí:

- Bà Vũ Thị T phải nộp 200.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 12.444.500đ (Mười hai triệu bốn trăm bốn mươi tư nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; tổng cộng là 12.644.500đ (Mười hai triệu sáu trăm bốn mươi tư nghìn năm trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.500.000đ (Mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0000398 ngày 10/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D. Bà T được nhận lại số tiền là 1.855.500đ (Một triệu tám trăm năm mươi năm nghìn năm trăm đồng).

- Ông Lương Văn M phải nộp 12.444.500đ (Mười hai triệu bốn trăm bốn mươi tư nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Ngày 19 tháng 10 năm 2017, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo đối với Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 277/2017/HNGĐ-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện D, nội dung kháng cáo: Không nhất trí việc Tòa án nhân dân huyện D không cho ba mẹ con bà được hưởng phần tài sản trên mảnh đất tại thôn L, xã S; phân chia phần đất và nhà ở tại thôn Q không phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của ba mẹ con bà, bà không có tiền bù sang cho ông M, bà chỉ có khả năng nhận phần đất chưa có nhiều tài sản gắn liền trên đất. Bà Vũ Thị T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia lại tài sản, đất đai cho ba mẹ con bà.

Kèm theo đơn kháng cáo, người kháng cáo nộp các tài liệu, chứng cứ bổ sung sau đây:

- 01 Đơn xin bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Thị Ngọc và Đỗ Đình Kích (bản phô tô);

- 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Thị Ngọc và Đỗ Đình Kích (bản phô tô);

- 01 Biên bản thẩm định hiện trạng nhà đất (bản phô tô);

- 01Trích lục bản đồ nhà đất (hoặc sơ đổ nhà đất), (bản phô tô);

- 01 Giấy trao tặng giữa Nguyễn Thị Ngọc và Vũ Thị T, ngày 12/5/2008 (bản phô tô).

Ngày 08 tháng 01 năm 2018, tại buổi làm việc với Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, bà Vũ Thị T trình bày rõ các nội dung kháng cáo như sau:

1. Chia nhà, đất tại thửa số 58, 59 tại thôn Q, xã S;

2. Chia đất tại thôn L, xã S, nguồn gốc đất trước đây là của mẹ chồng đã cho vợ chồng bà T, ông M (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã mang tên Vũ Thị T);

3. Chia tiền ông M cho thuê nhà đất tại thửa số 58, 59 thôn Q, xã S.

Ngày 11 tháng 01 năm 2018, tại buổi làm việc với Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, ông Lương Văn M đề nghị giữ nguyên việc phân chia tài sản và quyền sử dụng đất như án sơ thẩm đã tuyên nhưng ông không yêu cầu bà Vũ Thị T phải thanh toán cho ông số tiền chênh lệch tài sản là 30.808.400đ (Ba mươi triệu tám trăm linh tám nghìn bốn trăm đồng) như bản án sơ thẩm đã quyết định.

Ngày 20 tháng 01 năm 2018, khi làm việc với Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, bà Vũ Thị T nhất trí với đề nghị của ông Lương Văn M về việc giữ nguyên việc phân chia tài sản và quyền sử dụng đất như án sơ thẩm đã tuyên nhưng bà không phải thanh toán số tiền chênh lệch tài sản là 30.808.400đ cho ông M. Bà T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang công nhận sự thỏa thuận giữa bà và ông M về nội dung này. Ngoài ra, bà T còn tự nguyện rút các nội dung kháng cáo khác như: Không yêu cầu Tòa án xem xét khoản tiền ông M cho chị T2 thuê nhà đất tại thửa đất số 58, 59 thôn Q; không yêu cầu giải quyết quyền sử dụng đất tại thôn L, xã S, huyện D, tỉnh Tuyên Quang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Vũ Thị T trình bày ý kiến: Bà giữ nguyên nội dung làm việc ngày 20 tháng 01 năm 2018. Đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận giữa bà và ông M về việc phân chia tài sản, đất tại thửa đất số 58, 59 thôn Q, xã S, bà không phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho ông M số tiền là 30.808.400đ; các nội dung kháng cáo khác, bà tự nguyện rút không yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết.

Ông Lương Văn M trình bày: Ông không yêu cầu bà T phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho ông M số tiền là 30.808.400đ như bản án sơ thẩm đã quyết định, ông đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận giữa ông và bà T về nội dung này; các nội dung kháng cáo khác của bà T, bà T đã tự nguyện rút lại không yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết, ông M hoàn toàn nhất trí.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa xét xử phúc thẩm. Các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Vũ Thị T hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung kháng cáo của bà T và lời trình bày của các đương sự, Kiểm sát viên thấy rằng: Tại phiên tòa, bà T và ông M đã tự nguyện thỏa thuận việc bà T không phải thanh toán khoản tiền chênh lệch tài sản cho ông M số tiền là

30.808.400đ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của hai đương sự về nội dung này. Các nội dung kháng cáo khác của bà T, bà T đã tự nguyện rút không yêu cầu xem xét, giải quyết. Căn cứ khoản 3 Điều 289; Điều 300; khoản 2 Điều 308 bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần bản án; sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và xác định phần án phí đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn Vũ Thị T: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Vũ Thị T và ông Lương Văn M đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản và chia quyền sử dụng đất ở tại thửa số 58, số 59 đã được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nông nghiệp tại thửa số 328 (theo bản đồ đo đạc 2012 là thửa số 189, tờ bản đồ số 29) và thửa số 300, 367 (theo bản đồ đo đạc 2012 là thửa số 349, tờ bản đồ số 21); ông M không yêu cầu bà T phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho ông với số tiền là 30.808.400 đồng. Xét thấy, thỏa thuận giữa ông M và bà T là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của ông M và bà T về nội dung này. Do ông M và bà T tự nguyện thỏa thuận với nhau tại phiên tòa phúc thẩm nên cần sửa một phần bản án sơ thẩm số 277/2017/HNGĐ-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện D cho phù hợp với sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn.

[2] Các nội dung kháng cáo khác của bà Vũ Thị T, tại phiên tòa phúc thẩm bà T tự nguyện rút, không yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết nên căn cứ vào khoản 1 Điều 312; điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử nội dung kháng cáo của bà Vũ Thị T về yêu cầu chia đất tại thôn L, xã S. Đối với yêu cầu chia khoản tiền ông M cho chị T2 thuê nhà đất tại thửa đất số 58, 59 nằm ngoài quyết định của bản án sơ thẩm, tuy nhiên bà T cũng đã rút yêu cầu này nên không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Tại phiên tòa, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Về án phí dân sự có giá ngạch, do ông M và bà T tự nguyện thỏa thuận việc bà T không phải thanh toán cho ông M số tiền chênh lệch tài sản là 30.808.400đ nên ông M chỉ phải chịu án phí dân sự có giá ngạch 5% đối với tổng giá trị tài sản ông M được hưởng là 218.081.600đ; bà T được hưởng tăng thêm giá trị tài sản so với bản án sơ thẩm nên bà T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch 5% đối với tổng giá trị tài sản được hưởng là 279.698.700đ. Do vậy, cần sửa

bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự có giá ngạch mà ông M và bà T phải chịu cho phù hợp với giá trị phần tài sản mỗi bên được hưởng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản khoản 2, khoản 5 Điều 308; khoản 1 Điều 312; điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Vũ Thị T, sửa Bản án sơ thẩm số 277/2017/HNGĐ-ST, ngày 30 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện D như sau:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự bà Vũ Thị T và ông Lương Văn M về phân chia tài sản chung như sau:

- Giao cho bà Vũ Thị T được quyền sử dụng Thửa đất số:02620.00.59; tờ bản đồ số 00; Địa chỉ thửa đất: Thôn Q, xã S, huyện D, tỉnh Tuyên Quang; diện tích 120,0 m^2; Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn (bản đồ Quy hoạch khu dân cư thôn Q, xã S, huyện D, tỉnh Tuyên Quang đã được UBND tỉnh Tuyên Quang phê duyệt ngày 07/12/2001) đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số AH 734286, ngày 28 tháng 11 năm 2006; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00293 (theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2012 là thửa số 227, tờ bản đồ 00) và sở hữu các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 gian nhà xây cấp 4 có diện tích 82m^2; 01 nhà vệ sinh có diện tích 3m^2; 01 bếp xây có diện tích 5,7m^2; 01 sân bê tông có diện tích là 46m^2; ½ tấm vách ngăn lợp tôn (theo bề mặt thẳng) và quyền sử dụng 350,5m^2 đất nông nghiệp tại thửa số 328 (theo bản đồ đo đạc 2012 là thửa số 189, tờ bản đồ số 29). Tổng giá trị tài sản bà T được hưởng là **279.698.700đ** (Hai trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm chín tám nghìn bảy trăm đồng).

- Giao cho ông Lương Văn M được quyền sử dụng 120 m^2 đất tại Thôn Q, xã S, huyện D; Số tờ bản đồ Quy hoạch; Số thửa 58; Diện tích 120 m^2; Mục đích sử dụng T; Thời hạn sử dụng Ổn định được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 005293, ngày 25 tháng 3 năm 2004; Vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Số 00083 QSDĐ (theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2012 là thửa số 226, tờ bản đồ 00) và sở hữu các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 gian nhà xây cấp 4 có diện tích 35,5m^2; 01 công trình phụ trợ có diện tích 12m^2; 01 sân bê tông có diện tích 46m^2; ½ tấm vách ngăn lợp tôn (theo bề mặt thẳng) và quyền sử dụng 589,6m^2 đất nông nghiệp tại thửa số 300, 367 (theo bản đồ đo đạc 2012 là thửa số 349, tờ bản đồ số 21). Tổng giá trị tài sản ông M được hưởng là **218.081.600đ.**

Bà Vũ Thị T không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản chung cho ông Lương Văn M.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của bà Vũ Thị T đối với yêu cầu giải quyết quyền sử dụng đất tại thôn L, xã S, huyện D, tỉnh Tuyên Quang.

3. Về án phí, sửa như sau:

Bà Vũ Thị T phải chịu các loại án phí, cụ thể: 200.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm và 13.985.000đ án phí dân sự có giá ngạch; tổng cộng là **14.485.000đ** (Mười bốn triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.500.000đ (Mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai số N0 0000398 ngày 10/7/2015 và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số N0 0005613 ngày 14/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D. Hoàn trả lại cho bà T số tiền còn lại là 315.000đ (Ba trăm mười lăm nghìn đồng).

Ông Lương Văn M phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là **10.904.000đ** (Mười triệu chín trăm linh bốn nghìn đồng).

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện D;
- Chi cục THADS h. D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Oanh